

TỜ TRÌNH
V/v đề nghị phê chuẩn
Tổng quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2022

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện.

Tại Kỳ họp HĐND huyện lần thứ Tư, Khóa VII từ ngày 20 đến ngày 21 tháng 7 năm 2022 đã thông qua Nghị quyết của HĐND huyện về việc phê duyệt dự toán điều chỉnh ngân sách Nhà nước năm 2022 của huyện.

Căn cứ kết quả thực hiện dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2022 của huyện.

UBND huyện trình HĐND huyện phê chuẩn Tổng quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2022, chi tiết như sau:

1. Về thu ngân sách Nhà nước

- 1.1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn : 450.622.307.151 đồng.
1.2. Các khoản thu trong cân đối ngân sách : 450.622.307.151 đồng.

Trong đó:

- Thu thuế DNNN địa phương : 1.858.340.420 đồng;
- Thu thuế CTN-NQD : 59.747.864.561 đồng;
- Thu lệ phí trước bạ : 76.978.161.789 đồng;
- Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp : 100.740.624 đồng;
- Thu tiền cho thuê đất : 14.110.340.955 đồng;
- Thu tiền sử dụng đất : 184.511.143.607 đồng;
- Thu phí, lệ phí : 6.443.132.144 đồng;
- Thu thuế thu nhập cá nhân : 89.953.579.204 đồng;
- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản : 434.442.061 đồng;
- Thu khác ngân sách : 16.484.561.786 đồng.

- 1.3. Các khoản thu được quản lý qua NSNN : 0 đồng.

2. Về chi ngân sách Nhà nước

- 2.1. Tổng chi ngân sách Nhà nước : 1.560.800.393.350 đồng.
2.2. Các khoản chi trong cân đối ngân sách : 1.560.800.393.350 đồng.

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển : 333.997.407.136 đồng;

- Chi thường xuyên : 698.465.532.542 đồng;
- Chi chương trình MTQG : 794.000.000 đồng;
- Chi chuyển nguồn sang năm sau : 527.543.453.672 đồng.

2.3. Các khoản chi bằng nguồn thu được để lại quản lý qua ngân sách Nhà nước: 0 đồng.

3. Phần cân đối ngân sách Nhà nước

3.1. Tổng thu ngân sách Nhà nước : 1.565.018.528.350 đồng.

Trong đó:

- Thu ngân sách huyện, xã hưởng : 335.845.539.263 đồng;
- Thu trợ cấp cân đối từ ngân sách tỉnh : 606.206.000.000 đồng;
- Thu trợ cấp mục tiêu từ ngân sách tỉnh : 301.866.179.310 đồng;
- Thu chuyển nguồn : 321.100.809.777 đồng.

3.2. Tổng chi ngân sách Nhà nước : 1.560.800.393.350 đồng.

- Trong đó:*
- Chi ngân sách huyện : 1.264.783.446.249 đồng;
 - Chi ngân sách xã : 296.016.947.101 đồng.

3.3. Kết dư ngân sách Nhà nước : 4.218.135.000 đồng.

- Trong đó:*
- Kết dư ngân sách huyện : 4.218.135.000 đồng;
 - Kết dư ngân sách xã : 0 đồng.

(có báo cáo Tổng quyết toán và bảng biểu đính kèm)

UBND huyện trình HĐND huyện xem xét, quyết định.

Nơi nhận: *[Signature]*

- Như trên;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH



Trần Thanh Hòa

BẢNG TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NSNN NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Tờ trình số: *114* /TTr-UBND ngày 20/ 6 /2023 của UBND huyện)

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2021 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tỉnh giao năm 2022 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2022 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2022 (đồng)	So sánh tỷ lệ %		
						6/4	6/5	6/3
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Thu NSNN trên địa bàn	354.385	283.000	336.700	450.622.307.151	159	134	127
A	Các khoản thu trong cân đối NS	353.085	283.000	336.700	450.622.307.151	159	134	128
	<i>Trong đó : Ngân sách huyện, xã hưởng</i>	<i>275.146</i>	<i>229.420</i>	<i>278.840</i>	<i>335.845.539.263</i>	<i>146</i>	<i>120</i>	<i>122</i>
1	Thu thuế DNNN địa phương	745	500	500	1.858.340.420	372	372	249
-	Thuế GTGT	309	200	200	488.199.675	244	244	158
-	Thuế TNDN	433	300	300	1.370.140.745	457	457	316
-	Thu khác	3						
2	Thu thuế CTN-NQD	47.345	50.000	50.000	59.747.864.561	119	119	126
-	Thuế GTGT	42.495	45.500	45.500	51.290.960.378	113	113	121
-	Thuế TNDN	3.072	3.100	3.100	5.537.722.667	179	179	180
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	44	30	30	162.624.492	543	543	370
-	Thuế tài nguyên	1.734	1.370	1.370	2.756.557.024	201	201	159
3	Thu lệ phí trước bạ	44.025	47.200	47.200	76.978.161.789	163	163	175
4	Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	69			100.740.624			146
5	Thu tiền cho thuê đất (35%)	21.199	13.000	13.000	14.110.340.955	109	109	67
6	Thu tiền sử dụng đất	173.518	100.000	153.700	184.511.143.607	185	120	106
7	Thu phí, lệ phí	7.313	5.300	5.300	6.443.132.144	122	122	88
8	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	441			434.442.061			98
9	Thu thuế thu nhập cá nhân	43.933	58.000	58.000	89.953.579.204	155	155	205
10	Thu khác (trong đó thu phạt ATGT: 4.100 tr.đồng, thu giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ Bù Đăng: 267 triệu đồng, chợ các xã: 713 triệu đồng)	14.497	9.000	9.000	16.484.561.786	183	183	114

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2021 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tỉnh giao năm 2022 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2022 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2022 (đồng)	So sánh tỷ lệ %		
						6/4	6/5	6/3
I	2	3	4	5	6	7	8	9
B	Các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN	1.300						
II	Tổng thu ngân sách địa phương	1.331.319	959.402	1.483.643	1.565.018.528.350	163	105	118
A	Các khoản thu cân đối NSDP	1.330.019	959.402	1.483.643	1.565.018.528.350	163	105	118
1	Thu NSDP được hưởng	275.146	229.420	278.840	335.845.539.263	146	120	122
-	Các khoản thu hưởng 100%	18.593	10.200	10.200	18.914.981.930	185	185	102
-	Thu phân chia theo tỷ lệ (%)	256.553	219.220	268.640	316.930.557.333	145	118	124
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	788.284	729.982	883.702	908.072.179.310	124	103	115
-	Bổ sung cân đối: Trong đó:	460.407	606.206	606.206	606.206.000.000	100	100	132
	Vốn XD CB trong cân đối							
-	Bổ sung chương trình mục tiêu	327.877	123.776	277.496	301.866.179.310	244	109	92
3	Nguồn cải cách tiền lương							
4	Thu chuyển nguồn	265.859		321.101	321.100.809.777		100	121
5	Thu kết dư	730						
B	Các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN	1.300	-	-	-			
-	Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng ứng trước được trừ vào tiền sử dụng đất	1.274						
-	Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng ứng trước được trừ vào tiền thuê đất	26						

BẢNG TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NSNN NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Tờ trình số 14 /TTr-UBND ngày 20 / 6 /2023 của UBND huyện)

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2021 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tình giao năm 2022 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2022 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2022 (đồng)	So sánh tỷ lệ %		
						6/4	6/5	6/3
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng chi NSDP	1.331.319	964.402	1.483.643	1.560.800.393.350	161,84	105,20	117,24
A	Chi cân đối NSDP	1.330.019	964.402	1.483.643	1.560.800.393.350	161,84	105,20	117,35
I	Chi đầu tư phát triển	163.010	117.740	401.909	333.997.407.136	283,67	83,10	204,89
1	Chi XDCB tập trung	148.818	117.740	216.700	171.640.067.335	145,78	79,21	115,34
1.1	Vốn cân đối theo phân cấp (trong đó: chuyển nguồn theo PA: 63 trđ)	31.073	31.500	31.563	31.339.114.295	99,49	99,29	100,86
1.2	Từ nguồn thu tiền SDD (trong đó: có chi sử chuyển nguồn: Huyện 7.416 triệu đồng, xã: 20.992 triệu đồng)	108.418	86.240	155.737	130.223.980.141	151,00	83,62	120,11
1.3	Chi chuyển nguồn XDCB năm 2020 sang 2021	9.327						
1.4	Chi đầu tư khác			29.400	10.076.972.899		34,28	
2	Chi hỗ trợ kinh phí xây dựng 100 phòng học, trong đó: Chi chuyển nguồn: 21.380 trđ và tỉnh cấp bổ sung có MT năm 2022: 70.000 trđ			91.380	82.973.614.173		90,80	
3	Chi thực hiện dự án Đa Bông Cua, trong đó: Chi chuyển nguồn theo PA: 606 trđ và chi chuyển nguồn: 25 trđ			631				

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2021 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tính giao năm 2022 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2022 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2022 (đồng)	So sánh tỷ lệ %		
						6/4	6/5	6/3
1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	Chi xây dựng công trình cầu dân sinh trên đường Thọ Sơn đi Đắk Nhai, trong đó: Chi chuyển nguồn theo PA: 51 trđ	572		51				
5	Chi thực hiện Chương trình XD nông thôn mới, trong đó: Chi chuyển nguồn theo PA: Huyện: 2.133 trđ (giao về cho xã Đắk Nhai) và xã là: 12.393 trđ	13.620		93.147	77.956.396.628		83,69	572,36
6	Chi thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi				1.397.195.000			
7	Chi thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững				30.134.000			
II	Chi thường xuyên	779.636	772.465	872.854	698.465.532.542	90,42	80,02	89,59
1	Chi sự nghiệp kinh tế	167.289	158.168	133.926	88.511.599.087	55,96	66,09	52,91
	<i>Trong đó :</i>							
-	<i>Sự nghiệp nông- lâm-thủy lợi</i>	12.102		13.371	9.873.919.630		73,85	81,59
-	<i>Chi sự nghiệp giao thông</i>	19.683		13.641	13.878.824.334		101,74	70,51
-	<i>Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính</i>	12.770		20.347	18.269.983.071		89,79	143,07
-	<i>Chi quy hoạch</i>	421		6.661	2.925.063.333		43,91	694,77
-	<i>Chi công tác đo đạc, cắm mốc, kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí đầu giá đất công</i>	55.252		38.644	8.613.797.646		22,29	15,59
-	<i>Chi Trung tâm Phát triển quỹ đất</i>	767		602	588.000.000		97,67	76,66

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2021 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tính giao năm 2022 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2022 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2022 (đồng)	So sánh tỷ lệ %		
						6/4	6/5	6/3
1	2	3	4	5	6	7	8	9
-	Chi sự nghiệp môi trường	4.504		3.278	2.534.363.871		77,30	56,26
-	Chi sự nghiệp kinh tế mang tính chất đầu tư	61.790		34.397	31.820.647.202		92,51	51,50
-	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ			135	7.000.000		5,19	
-	Nguồn TK 10% CCTL			2.304				
-	Chi chuyển nguồn tự chủ (13)			75				
-	Chi chuyển nguồn cải cách tiền lương (14)			471				
2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		7.000	7.000				
3	Chi sự nghiệp y tế	69.874	65.134	80.527	59.603.319.341	91,51	74,02	85,30
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và DN	310.393	376.383	406.423	333.451.982.841	88,59	82,05	107,43
	Trong đó :							
-	Sự nghiệp giáo dục	306.240		378.402	328.890.409.866		86,92	107,40
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	4.153		5.532	4.561.572.975		82,47	109,85
-	Nguồn TK 10% CCTL			11.237				
-	Chi chuyển nguồn tự chủ (13)			6.142				
-	Chi chuyển nguồn cải cách tiền lương (14)			5.110				
5	Chi sự nghiệp VH-TT-TDTT	5.226	5.534	5.548	4.782.519.753	86,43	86,21	91,52

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2021 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tính giao năm 2022 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2022 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2022 (đồng)	So sánh tỷ lệ %		
						6/4	6/5	6/3
1	2	3	4	5	6	7	8	9
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1.378	2.266	2.271	1.691.925.530	74,67	74,50	122,79
7	Chi đảm bảo xã hội	43.775	28.829	58.970	46.922.571.787	162,76	79,57	107,19
8	Chi quản lý hành chính	116.111	110.932	137.630	124.533.637.224	112,26	90,48	107,25
	Trong đó :							
-	Chi quản lý Nhà nước	72.968		97.762	83.528.366.837		85,44	114,47
-	Chi hoạt động của cơ quan Đảng và các tổ chức CT-XH	39.053		32.605	37.091.534.131		113,76	94,98
-	Chi hỗ trợ hội, đoàn thể	4.090		3.950	3.913.736.256		99,09	95,70
-	Chi chuyển nguồn không tự chủ (12)			2.100				
-	Chi chuyển nguồn tự chủ (13)			95				
-	Chi chuyển nguồn cải cách tiền lương (14)			1.118				
9	Chi an ninh, quốc phòng địa phương	24.049	15.017	25.489	26.175.509.210	174,30	102,69	108,84
	Trong đó :							
-	Chi giữ gìn ANTT&ATXH	7.914	2.815	7.013	7.673.068.252		109,41	96,95
-	Chi quốc phòng địa phương	16.135	12.202	18.476	18.502.440.958		100,14	114,67
10	Chi khác ngân sách	7.154	3.202	5.006	1.892.572.307	59,09	37,79	26,45

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2021 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tỉnh giao năm 2022 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2022 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2022 (đồng)	So sánh tỷ lệ %		
						6/4	6/5	6/3
1	2	3	4	5	6	7	8	9
11	Chi đền bù dự án ASXH thuộc Ban QLDPH Bù Đắc			84				
12	Chi cho công tác phòng, chống Covid-19 (sử dụng nguồn dự phòng NS cấp huyện: 9.980 triệu đồng)	34.387		9.980	10.899.895.462		109,22	31,70
III	Chi các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu cân đối dự toán		16.159	14.043				
IV	Chi thực hiện cải cách tiền lương		39.116	173.043				
V	Chi vốn Chương trình MTQG	66.272	0	171	794.000.000		464,33	1,20
-	Chi đầu tư Chương trình MTQG XD nông thôn mới (trong đó: sử dụng nguồn SDD cấp huyện: 8.117 triệu đồng theo QĐ số 3877/QĐ-UBND ngày 09/9/2021 của huyện)	66.272			170.000.000			
-	Chi thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi				624.000.000			
-	Chi thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững			171				
VI	Chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Quyết định số 999 - QĐ/TU (từ nguồn giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP)			10.797				
VII	Chi chuyển nguồn	321.101			527.543.453.672			

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2021 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tính giao năm 2022 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2022 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2022 (đồng)	So sánh tỷ lệ %		
						6/4	6/5	6/3
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
VIII	Dự phòng		18.922	10.826				
B	Các khoản chi được quản lý qua NSNN	1.300	0	0	0			
-	Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng ứng trước được trừ vào tiền sử dụng đất	1.274						
-	Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng ứng trước được trừ vào tiền thuê đất	26						